TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 226/2022/HC-PT
Ngày: 14/9/2022
V/v khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Ngô Ý Nhi**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 134/2022/TLPT-HC ngày 12 tháng 7 năm 2022 về "*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*". Do bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2170/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2022,; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị Mỹ D, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông T, bà D đều vắng (ông T có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1960; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Vắng.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện T (*viết tắt UBND*) và Chủ tịch UBND huyện T; Vắng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T: Ông Nguyễn Ngọc V – Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T. Vắng.

2/ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T: Ông Nguyễn Ngọc V – Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng.

3/ UBND xã A, huyện T. Vắng.

4/ Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01 ngày 24/5/2022 của Trưởng Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện T): Ông Phan Hữu M. Vắng.

5/ Vợ chồng anh Nguyễn Nhật T, sinh năm 1988, chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng.

6/ Anh Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (con đẻ của vợ chồng ông T). Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Nhật T, chị Nguyễn Thị Kim O, anh Nguyễn Nhật Q: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Giấy ủy quyền số chứng thực 497 quyển số 1/2021-SCT/CK.ĐC ngày 10/11/2021 và Giấy ủy quyền số chứng thực 18 quyển số 01-SCT/CK.ĐC ngày 17/01/2022). Vắng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng vụ án, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành K thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất gia đình vợ chồng ông T đang sử dụng, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là do vợ chồng ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T vào ngày 03/3/2003, được UBND xã A xác nhận ngày 15/4/2003, các cạnh: Chiều dọc Quốc lộ 21,7m; chiều dọc phía sau nhà đoạn thẳng 8,8m, đoạn xéo 11m; chiều sâu thửa đất 20m. Vợ chồng ông T sử dụng đất và xây dựng nhà ở từ năm 2003 cho đến nay.

Tổng diện tích thửa đất của gia đình vợ chồng ông T trước khi thu hồi là 217,9m^2, nhà nước thu hồi 162,29m^2, còn lại 55,61m^2 không đủ điều kiện cho 02 hộ gia đình sinh sống; Đối với nhà ở đã thu hồi 01 phần, phần còn lại bị ảnh hưởng đến kết cấu cơ bản của ngôi nhà.

Diện tích 42,8m^2 dự án ADB3 đã thu hồi của bà Nguyễn Thị T, mở đường hết nên không nằm trong diện tích 106m^2 UBND huyện T thu hồi của gia đình vợ chồng ông T vào năm 2014.

Hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 200m^2 đất ở, thuộc thửa đất 244, tờ bản đồ số 8 nhưng vị trí đất là nơi trũng thấp, không thể xây dựng nhà ở.

Vợ chồng ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 5009/QĐ-CT ngày 21/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện T, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (Lần đầu) (*viết tắt quyết định số 5009/QĐ-CT*);

- Hủy Quyết định số 854/QĐ-CT ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T **(***viết tắt Quyết định số 854/QĐ-CT***);**

- Hủy Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua xã A **(***viết tắt Quyết định số 393/QĐ-UBND*); cùng các Quyết định liên quan vụ án;

- Buộc UBND huyện T lập thủ tục thu hồi, bồi thường bổ sung đối với diện tích đất 98m^2 theo giá đất ở (gồm 42,8m^2 phần diện tích trừ sai + 55,89m^2 phần diện tích bỏ ngoài).

- Yêu cầu UBND huyện bồi thường bổ sung theo giá đất ở đối với diện tích đất 13,6m^2 (Vì UBND đã bồi thường theo giá đất vườn liền kề đất ở là không đúng).

- Yêu cầu lập thủ tục thu hồi, bồi thường toàn bộ đất, nhà và vật kiến trúc trên đất còn lại;

- Yêu cầu được bố trí đất tái định cư 02 lô đất, vì diện tích đất, nhà còn lại không đảm bảo cho gia đình vợ chồng ông T (gồm 07 nhân khẩu) sử dụng.

Người bị kiện UBND huyện T, Chủ tịch UBND huyện T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Giữ nguyên nội dung ý kiến phản hồi tại Văn bản số 472/UBND ngày 30/3/2020 (BL 62-64). Theo bản đồ 299, đo đạc năm 1993, tờ bản đồ số 08 thì thửa đất số 234, diện tích 280m^2, loại đất thổ cư (T), Sổ dã ngoại thể hiện người sử dụng là bà Nguyễn Thị T; Bản đồ địa chính đo đạc năm 1997, tờ bản đồ số 10, thửa đất số 415, diện tích 280m^2, tên chủ sử dụng Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Ngọc T nhận chuyển nhượng đất từ bà Nguyễn Thị T, bằng giấy viết tay đề ngày 03/4/2003 được UBND xã A xác nhận ngày 15/4/2003, sử dụng xây dựng nhà ở từ tháng 3/2003.

Theo hồ sơ đo đạc bồi thường năm 2013-2014 thì thửa đất ông T đang sử dụng là thửa số 70, diện tích 217,9m^2, diện tích xây dựng nhà 75,2m^2. Diện tích đất thu hồi 106,4m^2, diện tích đất còn lại 111,5m^2 ông T đang sử dụng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, không thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở và hộ gia đình ông T có đất ở 200m^2 tại vị trí khác trong cùng địa bàn có đất bị thu hồi nên không đủ điều kiện được giao đất tái định cư.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Trung tâm phát triển quỹ đất; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T trình bày:* Thống nhất nội dung UBND huyện T trình bày.

Trước đây ông T bốc thăm đất tái định cư là vì gia đình nào có ảnh hưởng đến nhà cửa thì cho bốc thăm đất tái định cư, sau khi rà soát lại thì trường hợp của ông T không đủ điều kiện tái định cư, vì ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 200m^2 đất ở tại vị trí khác.

Diện tích 42,8m^2 đã thu hồi, bồi thường khi thực hiện Dự án ADB3 (năm 1999 - 2000) nhưng chưa thực hiện dự án nên bà T tiếp tục sử dụng sau đó chuyển nhượng lại cho ông T. Đến năm 2014, thu hồi mở đường thì không được bồi thường phần diện tích đất này cho hộ ông T. UBND huyện thu hồi, bồi thường nhà ở diện tích 29,197m^2, phần còn lại của ngôi nhà vẫn sửa chữa và sử dụng được.

- *Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện T trình bày*: Việc thu hồi nhà ở của ông T 29,197m^2 là phần mái Sênô bê tông không ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà, đề nghị Tòa xem xét giải quyết.

- *UBND xã A trình bày*: Căn cứ bộ địa chính 299 hộ ông Nguyễn Ngọc T được UBND huyện công nhận quyền sử dụng đất diện tích 585m^2 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó: Đất ở 200m^2, QHT 200m^2 và 185m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T. Ủy ban nhân dân xã A thống nhất nội dung UBND huyện T trình bày.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật Tố tụng Hành chính; điểm c khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 69/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2009; Điều 11 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; Điều 23 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên *(nay là Điều 22 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)*; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D, về các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5009/QĐ-CT ngày 21/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (Lần đầu);

- Hủy Quyết định số 854/QĐ-CT ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T;

- Hủy Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của Ủy ban nhân dân

huyện T, về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua xã A.

- Hủy một phần Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, xã A, huyện T Đoạn từ giáp C đến đường đi Đ, thôn P (Lần 2) (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Hủy một phần Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, đoạn qua thôn P, xã A, huyện T (điều chỉnh, bổ sung lần 4) (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Hủy một phần Quyết định 655/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường bổ sung đối với diện tích đất 98m^2 theo giá đất ở (gồm 42,8m^2 phần diện tích trừ sai + 55,89m^2 phần diện tích bỏ ngoài).

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định phê duyệt bồi thường bổ sung đối với diện tích đất 13,6m^2 theo giá đất ở (phần chênh lệch giữa giá đất ở với giá đất liền kề đất ở, liên quan đến hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T).

- Yêu cầu UBND huyện T giao 02 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2022, người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D; nhận thấy:

[1.1] Về yêu cầu buộc UBND huyện T lập thủ tục thu hồi, bồi thường đối với diện tích 98m^2 theo giá đất ở.

- Nguồn gốc diện tích đất 162,6m^2 bị thu hồi: Do ông Nguyễn Ngọc T nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị T vào ngày 03/4/2003, có giấy viết tay được UBND xã A xác nhận ngày 15/4/2003, vợ chồng ông T, bà D sử dụng xây dựng nhà ở vào tháng 3/2003 (bà T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Theo hồ sơ địa chính của Bản đồ 299, đo đạc năm 1993, tờ bản đồ số 08, thửa đất số 234, diện tích 280m^2, loại đất thổ cư (T). Sổ dã ngoại thể hiện người sử dụng là bà Nguyễn Thị T; Bản đồ địa chính đo đạc năm 1997, tờ bản đồ số 10, thửa đất 415, diện tích 280m^2, tên chủ sử dụng Nguyễn Thị T, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi thực hiện dự án ADB3 (năm 1999 - 2000) theo hồ sơ bồi thường thì diện tích đất thực tế bà T sử dụng là 457,5m^2, UBND huyện T đã thu hồi, bồi thường cho bà T 78,4m^2 (diện tích ngoài hành lang giải tỏa là 379,1m^2). Đến ngày 03/4/2003, bà T chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 144m^2 đất cho ông Nguyễn Xuân H và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà D (không thể hiện diện tích), chỉ thể hiện các cạnh có số đo: Chiều dài từ trước ra sau 20m, chiều ngang theo tường chắn 8,8m, chiều ngang theo đường đi ông Mỹ 11m, chiều dài theo đường quốc lộ 21,7m **(**Giấy chuyển nhượng đất được UBND xã A xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của những người ký hợp đồng chuyển nhượng) không xác nhận về đất.

- Theo hồ sơ đo đạc bồi thường năm 2014, vợ chồng ông T, bà D sử dụng thửa đất số 70, diện tích 217,9m^2; thu hồi 106,4m^2 (trong đó: 50m^2 đất ở; 13,6m^2 đất vườn và 42,8m^2 đất đã thu hồi, bồi thường cho bà T theo dự án ADB3 năm 1999). Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc T thống nhất việc thu hồi, bồi thường cho bà T vào năm 1999-2000. Xét phần diện tích đất thu hồi của gia đình vợ chồng ông T, bà D theo bảng tính chi tiết số 09 ngày 06/10/2014, bảng tính chi tiết số 12 ngày 29/12/2014 và bảng tính chi tiết số 03 ngày 26/4/2016, số tiền được bồi thường tổng cộng là 156.674.000 đồng, ông T xác định đã nhận tiền 02 lần tổng cộng 151.674.000 đồng (riêng số tiền 5.000.000 đồng theo bảng tính chi tiết số 3 năm 2016, ông đã nhận được Thông báo nhưng chưa nhận số tiền này vì đang khởi kiện).

- Theo Văn bản số 14/KT-QLBTĐB ngày 19/5/2016 của Công ty cổ phần quản lý đường bộ Phú Yên cung cấp thông tin, có nội dung "…phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ ra mỗi bên đối với đường Quốc Lộ 1 là đường cấp III có bề rộng là 02 mét…". Do đó, UBND huyện T trừ phần diện tích đất bảo vệ, bảo trì

đường bộ 42,8m^2 (tức là 02m x 21,39m^2 - mặt trước thửa đất dọc đường Quốc lộ 1).

Do đó, án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T về buộc UBND huyện T lập thủ tục thu hồi, bồi thường đối với diện tích 98m^2 theo giá đất ở là có căn cứ.

[1.2]. Về yêu cầu bồi thường bổ sung diện tích 13,6m^2 đã thu hồi theo giá đất ở:

Theo Biên bản họp hội đồng ngày 31 tháng 3 năm 2014 của UBND xã A xác định loại đất thu hồi của gia đình vợ chồng ông T, bà D là đất ở và đất vườn liền kề đất ở. Trước khi thu hồi diện tích đất ông T sử dụng là 217,9m^2, trên đất có nhà ở 75,2m^2. Thửa đất ông Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Xuân H nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị T được UBND xã A xác định hạn mức 250m^2 đất ở nông thôn (do đó, ông T được 125m^2 đất ở nông thôn; ông H được 125m^2 đất ở nông thôn). Như vậy, diện tích đất có nhà ở của hộ gia đình vợ chồng ông T, bà D không bị thu hồi là 75,2m^2, cộng với diện tích 50m^2 đất ở đã thu hồi, bồi thường là 125,2m^2 đất ở.

Do đó, án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T về buộc UBND huyện T bồi thường bổ sung diện tích 13,6m^2 đã thu hồi theo giá đất ở là có căn cứ.

[1.3] Về yêu cầu giao 02 lô đất tái định cư:

- Theo hồ sơ thu hồi, bồi thường năm 2013 - 2014 thể hiện vợ chồng ông T đang sử dụng thửa đất số 70, diện tích 217,9m^2; bị thu hồi 106,4m^2; diện tích đất còn lại 111,5m^2.

- Theo bản trích đo hiện trạng được xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2021 (theo chỉ dẫn của ông T) diện tích đất hộ gia đình vợ chồng ông T, bà D đang sử dụng là 162,6m^2 (Trong đó: Diện tích trong ranh giới thu hồi 52,3m^2, diện tích còn lại là 110,3m^2**)**.

- Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2021, thể hiện diện tích đất vợ chồng ông T, bà D đang sử dụng là 162,6m^2, trên đất có nhà ở 01 tầng (Tầng trệt có 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 gác lửng, 01 phòng bếp, 01 nhà vệ sinh; Tầng lầu có 01 phòng ngủ, hành lang và ban công). Theo điểm c khoản 2 Điều 83 Luật đất đai năm 2013 quy định *"Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân ... mà phải di chuyển chỗ ở"*; Điều 23 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên *(nay là Điều 22 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)* quy định *"Hộ gia đình, cá nhân bị nhà nước thu hồi đất thì được bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà đất bị thu hồi có đủ điều kiện được bồi thường, phải di dời chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác"*.

Xét thấy, tại thời điểm nhà nước thu hồi đất hộ ông T không phải di chuyển chỗ ở, diện tích đất còn lại là 111,5m^2; UBND huyện T xác định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với quy định tại

Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Do đó, án sơ thẩm bác yêu cầu của vợ chồng ông T về buộc UBND huyện T giao 02 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.4]. Đối với yêu cầu thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích đất, công trình, vật kiến trúc trên đất còn lại:

- Vợ chồng ông T, bà D cho rằng sau khi nhà nước thu hồi 29,197m^2 nhà ở, thì phần nhà ở còn lại bị ảnh hưởng không sử dụng được nên yêu cầu UBND huyện T phải thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường toàn bộ đất và tài sản trên đất còn lại cho gia đình ông.

- Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2021, hiện trạng ngôi nhà vợ chồng ông T, bà D đang sử dụng như đã mô tả nêu trên và theo của ý kiến của Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện T thì ngôi nhà của vợ chồng ông T, bà D bị ảnh hưởng 29,197m^2 là phần mái Sênô bê tông, khi tiến hành tháo dỡ phần diện tích này cũng không làm ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà.

- Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 69/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định: "…T hợp nhà, công trình bị phá dỡ một phần nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ (bao gồm giá trị trực tiếp bị tháo dỡ và giá trị do bị ảnh hưởng phải tháo dỡ) và được hỗ trợ thêm không quá 30% giá trị phần xây dựng bị phá dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại" và theo Bảng tính chi tiết số 09 ngày 06/10/2014 (được phê duyệt tại Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 08/10/2014) thì UBND huyện T đã tính các khoản bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản trên đất cho gia đình vợ chồng ông T, bà D theo đúng quy định của pháp luật.

Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu thực hiện trình tự thủ tục thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích đất, công trình, vật kiến trúc trên đất còn lại của vợ chồng ông T, bà D là có căn cứ.

Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 69/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2009; Điều 11 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; Điều 23 Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên *(nay là Điều 22 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)*; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D, về các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5009/QĐ-CT ngày 21/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (Lần đầu);

- Hủy Quyết định số 854/QĐ-CT ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T;

- Hủy Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua xã A.

- Hủy một phần Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, xã A, huyện T Đoạn từ giáp C đến đường đi Đ, thôn P (Lần 2) (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Hủy một phần Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, đoạn qua thôn P, xã A, huyện T (điều chỉnh, bổ sung lần 4) (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Hủy một phần Quyết định 655/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (phần liên quan hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T);

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi, bồi thường bổ sung đối với diện tích đất 98m^2 theo giá đất ở (gồm 42,8m^2 phần diện tích trừ sai + 55,89m^2 phần diện tích bỏ ngoài).

- Yêu cầu UBND huyện T ban hành quyết định phê duyệt bồi thường bổ sung đối với diện tích đất 13,6m^2 theo giá đất ở (phần chênh lệch giữa giá đất ở với giá đất liền kề đất ở, liên quan đến hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T).

- Yêu cầu UBND huyện T giao 02 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D.

2. Các Quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân

tỉnh Phú Yên.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T, bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Đã nộp đủ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007308 ngày 15/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao - Vụ GĐKT III;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào